

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần Số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh lần thứ 17 được cấp vào ngày 21 tháng 12 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Chủ tịch
Ông Lê Tấn Phước	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
Ông Yoshinobu Tamura	Thành viên
Ông Ryota Fukuda	Thành viên
Bà Nguyễn Diệp Bích Hương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2018)
Ông Nguyễn Thế Hưng	Thành viên (từ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Ông Bùi Văn Quyết	Trưởng ban
Bà Lâm Hoàng Vũ Nguyễn	Thành viên
Ông Đỗ Trọng Hiệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Tấn Phước	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Cường	Giám đốc Chi nhánh

Người đại diện theo pháp luật Ông Lê Tấn Phước Tổng Giám đốc

Trụ sở chính Tầng 14, Tòa nhà Centec Tower
Số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và là cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 20 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Cẩm Nhung
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2636-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7770
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.173.361.653.481	1.323.053.814.398
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	39.570.344.558	123.450.814.815
111	Tiền		21.370.344.558	15.050.814.815
112	Các khoản tương đương tiền		18.200.000.000	108.400.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		163.600.928.908	177.001.437.800
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	163.600.928.908	177.001.437.800
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		735.674.145.088	797.451.009.747
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	709.864.175.295	747.288.214.385
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	17.942.238.052	23.049.260.748
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	24.995.677.108	41.102.171.101
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(17.127.945.367)	(13.988.636.487)
140	Hàng tồn kho	9	230.153.331.212	219.120.451.228
141	Hàng tồn kho		231.148.124.161	219.915.183.884
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(994.792.949)	(794.732.656)
150	Tài sản ngắn hạn khác		4.362.903.715	6.030.100.808
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	1.075.993.036	1.314.252.482
152	Thuế GTGT được khấu trừ		3.286.910.679	4.715.848.326
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		193.345.139.968	178.446.603.859
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.329.151.840	1.395.751.840
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	1.329.151.840	1.395.751.840
220	Tài sản cố định		3.393.717.286	21.179.099.670
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	3.187.191.513	20.633.376.149
222	Nguyên giá		15.586.430.378	44.039.065.786
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.399.238.865)	(23.405.689.637)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	206.525.773	545.723.521
228	Nguyên giá		1.712.426.260	1.712.426.260
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.505.900.487)	(1.166.702.739)
240	Tài sản dở dang dài hạn		2.737.876.462	2.645.053.437
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	2.737.876.462	2.645.053.437
250	Đầu tư tài chính dài hạn		181.639.198.754	148.573.068.754
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	124.050.318.754	79.584.188.754
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	51.392.880.000	51.392.880.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	6.196.000.000	17.596.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		4.245.195.626	4.653.630.158
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	1.302.819.454	1.506.454.392
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	2.942.376.172	3.147.175.766
270	TỔNG TÀI SẢN		1.366.706.793.449	1.501.500.418.257

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

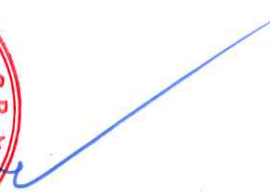
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		962.023.998.905	1.101.489.927.501
310	Nợ ngắn hạn		958.136.864.655	1.094.338.663.330
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	240.348.576.704	230.853.833.447
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	59.823.696.803	104.643.684.320
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	15	18.727.128.405	15.817.839.130
314	Phải trả người lao động		33.758.612.298	40.800.547.332
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	102.355.723.525	148.249.382.639
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	19.916.691.973	8.540.395.679
320	Vay ngắn hạn	18	468.514.676.717	538.001.806.186
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	687.182.168	3.154.631.543
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	14.004.576.062	4.276.543.054
330	Nợ dài hạn		3.887.134.250	7.151.264.171
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	3.887.134.250	7.151.264.171
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		404.682.794.544	400.010.490.756
410	Vốn chủ sở hữu		404.682.794.544	400.010.490.756
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	324.953.970.000	324.953.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		324.953.970.000	324.953.970.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	284.019.059	284.019.059
415	Cổ phiếu quỹ	24	(29.238.407.099)	(284.019.059)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	5.427.578.589	5.427.578.589
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	103.255.633.995	69.628.942.167
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		29.051.408.003	18.598.360.807
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		74.204.225.992	51.030.581.360
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.366.706.793.449	1.501.500.418.257


Lý Quốc Tuấn
Người lập


Nguyễn Châu Trần
Kế toán trưởng




Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.526.972.640.040	1.277.952.974.822
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(806.566.949)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27 1.526.972.640.040	1.277.146.407.873
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28 (1.410.462.464.481)	(1.147.835.370.316)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	116.510.175.559	129.311.037.557
21	Doanh thu hoạt động tài chính	29 41.143.147.123	34.278.476.349
22	Chi phí tài chính	30 (33.864.346.857)	(21.289.858.567)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(31.807.425.082)	(21.121.242.926)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31 (50.480.664.546)	(69.139.751.882)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	73.308.311.279	73.159.903.457
31	Thu nhập khác	32 18.133.459.166	14.684.829.372
32	Chi phí khác	(603.402.183)	(891.270.850)
40	Lợi nhuận khác	17.530.056.983	13.793.558.522
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90.838.368.262	86.953.461.979
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	33 (16.429.342.676)	(13.352.805.292)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	33 (204.799.594)	167.574.573
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	74.204.225.992	73.768.231.260



Lý Quốc Tuấn
Người lập



Nguyễn Châu Trần
Kế toán trưởng



Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	90.838.368.262	86.953.461.979
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	2.983.955.018	3.173.401.842
03	Các khoản dự phòng	2.041.852.798	7.355.116.884
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	30 55.518.403	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(57.967.286.692)	(34.087.274.154)
06	Chi phí lãi vay	30 31.807.425.082	21.121.242.926
07	Khoản điều chỉnh khác	-	(13.476.140.890)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	69.759.832.871	71.039.808.587
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	70.172.835.304	(334.050.790.159)
10	Tăng hàng tồn kho	(11.232.940.277)	(82.654.462.888)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(84.213.313.765)	196.019.866.454
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	339.612.943	(126.622.183)
14	Tiền lãi vay đã trả	(31.383.442.899)	(21.058.340.427)
15	Thuế TNDN đã nộp	15 (10.720.148.757)	(17.973.606.360)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	20 (5.763.295.556)	(11.023.817.652)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.040.860.136)	(199.827.964.628)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(542.242.027)	(3.575.620.484)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.000.000.000
23	Chi tiền gửi ngắn hạn ngân hàng	(157.000.000.000)	(180.001.437.800)
24	Thu hồi tiền gửi ngắn hạn ngân hàng	170.500.000.000	233.500.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(12.000.000.000)	(9.584.188.754)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.000.000.000	-
27	Lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia	31.115.054.062	58.181.524.329
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	43.072.812.035	99.520.277.291
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Mua lại cổ phiếu đã phát hành	24 (28.954.388.040)	-
33	Thu từ vay	18 1.326.323.050.519	1.055.003.886.855
34	Chi trả nợ gốc vay	18 (1.395.810.179.988)	(867.291.914.296)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	25 (25.470.904.647)	(51.587.356.153)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(123.912.422.156)	136.124.616.406
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(83.880.470.257)	35.816.929.069
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 123.450.814.815	87.633.885.746
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 39.570.344.558	123.450.814.815

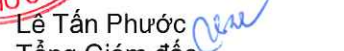


Lý Quốc Tuấn
Người lập



Nguyễn Châu Trần
Kế toán trưởng




Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có một chi nhánh là Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Chi nhánh”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh (“GCNĐKHĐCN”) số 0301825452-001 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 17 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKHĐCN điều chỉnh. Trụ sở của Chi nhánh tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có hai công ty con trực tiếp là Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu và Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Searee, một công ty con gián tiếp là Công ty Cổ phần Greenpan và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế như được trình bày tại Thuyết minh 4.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 358 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 623 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi trích lập dự phòng đủ 100% và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được nguyên vật liệu và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi bên nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 – 20 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và chi phí cho các chuyên gia. Đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và được trích khấu hao khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo thời hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả khác cho người lao động, chi phí lãi vay và các chi phí công trình phải trích trước trong kỳ báo cáo, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chia cổ tức: Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

2.19 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Khoản giảm trừ doanh thu (tiếp theo)**

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Giá vốn hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc Công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao tài sản cố định, dự phòng phải thu khó đòi, chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2018 VND	2017 VND
Tiền mặt	177.390.296	1.135.060.808
Tiền gửi ngân hàng	21.192.954.262	13.915.754.007
Các khoản tương đương tiền (*)	18.200.000.000	108.400.000.000
Tổng cộng	39.570.344.558	123.450.814.815

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	2018		2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	163.600.928.908	163.600.928.908	177.001.437.800	177.001.437.800

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	2018		2017	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
(i) Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Arico") (*)	79.584.188.754	84,00	79.584.188.754	84,00
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Searee ("Searee") (**)	32.466.130.000	65,00	-	-
Công ty Cổ phần Greenpan ("Greenpan") (***)	12.000.000.000	30,00	-	-
Tổng cộng	124.050.318.754		79.584.188.754	
(ii) Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC")	51.392.880.000	36,00	51.392.880.000	36,00
(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế ("Inwatek")	6.196.000.000	6,88	17.596.000.000	19,55

Tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, do Công ty chưa có thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư này.

(i) Đầu tư vào công ty con

- (*) Arico là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4104002210 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 10 năm 2007 và GCNĐKDNCSTCP số 0305429178 cấp ngày 2 tháng 8 năm 2017. Arico có trụ sở chính tại Lô 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Arico là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, cung cấp dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ nhiệt điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội, ngoại thất, sản xuất tấm cách nhiệt và vật liệu cách nhiệt.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(**) Searee là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNDKDNCTCP số 0401917298 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 8 tháng 8 năm 2018. Searee có trụ sở chính tại Đường số 10 Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Searee là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh; dịch vụ tư vấn; lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị; thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ-nhiệt-điện-lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội, ngoại thất.

(***) Greenpan là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDNCTCP số 0314809049 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2017 và GCNĐKDNCTCP điều chỉnh. Greenpan có trụ sở chính tại Lô 25-27, Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, 51% và 30% vốn điều lệ của Greenpan lần lượt được sở hữu bởi Arico và Công ty.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Greenpan là sản xuất vật liệu không nung loại nhẹ: tấm PIR chống cháy (polyisocyanurate).

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

HCC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDNCTCP số 3300101156 do SKHĐT Tỉnh Thừa Thiên – Huế cấp ngày 5 tháng 1 năm 2011 và các GCNĐKDNCTCP điều chỉnh. HCC có trụ sở chính tại Lô số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên – Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của HCC là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Inwatek là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313029247 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Inwatek có trụ sở chính tại Phòng 802, Lầu 8, Khu B, Tòa nhà Waseco, số 10 Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Inwatek là bán buôn máy móc, thiết bị trong ngành sản xuất nước, lắp đặt hệ thống xử lý và khai thác nước sạch và dịch vụ tư vấn đầu tư.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	704.739.034.390	731.482.306.173
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 (COFICO)</i>	<i>53.941.074.664</i>	<i>153.057.556.861</i>
<i>Khác</i>	<i>650.797.959.726</i>	<i>578.424.749.312</i>
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)(i))	5.125.140.905	15.805.908.212
Tổng cộng	<u>709.864.175.295</u>	<u>747.288.214.385</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	17.942.238.052	18.070.942.254
<i>Công ty TNHH ESS Việt Nam</i>	<i>2.808.000.000</i>	<i>1.188.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Vietstar</i>	<i>-</i>	<i>4.716.835.506</i>
<i>Khác</i>	<i>15.134.238.052</i>	<i>12.166.106.748</i>
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)(ii))	-	4.978.318.494
Tổng cộng	<u>17.942.238.052</u>	<u>23.049.260.748</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.207.112.876	7.675.636.112
Tạm ứng cho nhân viên	5.563.913.803	4.373.786.375
Công ty con (Thuyết minh 34(b)(iii))	4.584.288.895	17.772.316.386
Phải thu khác từ nhân viên	3.391.324.892	2.027.350.109
Phải thu đội thi công	2.803.291.656	4.841.545.246
Ký quỹ, ký cược	905.457.403	561.117.668
Phải thu từ bên liên quan khác (Thuyết minh 34(b)(iii))	-	2.073.944.444
Các khoản khác	1.540.287.583	1.776.474.761
Tổng cộng	<u>24.995.677.108</u>	<u>41.102.171.101</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Phải thu dài hạn khác**

	2018 VND	2017 VND
Ký quỹ, ký cược bên liên quan (Thuyết minh 34(b)(iv))	1.268.281.840	1.309.881.840
Ký quỹ, ký cược bên bên thứ ba	60.870.000	85.870.000
Tổng cộng	<u>1.329.151.840</u>	<u>1.395.751.840</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>23.448.988.916</u>	<u>17.127.945.367</u>	<u>23.707.358.219</u>	<u>13.988.636.487</u>

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	13.988.636.487	8.153.036.613
Tăng dự phòng (Thuyết minh 31)	3.139.308.880	5.835.599.874
Số dư cuối năm	<u>17.127.945.367</u>	<u>13.988.636.487</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất				
kinh doanh dở dang	187.852.390.603	-	96.247.547.629	-
Hàng mua đang đi đường	34.704.921.880	-	150.051.000	-
Vật tư tồn kho	8.580.501.437	(994.792.949)	123.506.976.317	(794.732.656)
Thành phẩm	10.310.241	-	10.608.938	-
	<u>231.148.124.161</u>	<u>(994.792.949)</u>	<u>219.915.183.884</u>	<u>(794.732.656)</u>

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	794.732.656	754.429.393
Tăng dự phòng (Thuyết minh 28)	200.060.293	40.303.263
Số dư cuối năm	<u>994.792.949</u>	<u>794.732.656</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	2018 VND	2017 VND
(a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	235.184.896	786.060.363
Khác	840.808.140	528.192.119
Tổng cộng	<u>1.075.993.036</u>	<u>1.314.252.482</u>
(b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	336.839.058	425.732.448
Khác	965.980.396	1.080.721.944
Tổng cộng	<u>1.302.819.454</u>	<u>1.506.454.392</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	10.456.745.089	17.132.401.457	11.533.364.985	2.929.430.396	1.987.123.859	44.039.065.786
Mua trong năm	-	392.919.002	-	56.500.000	-	449.419.002
Thanh lý	(465.801.400)	-	-	-	-	(465.801.400)
Góp vốn vào Searee	(9.923.943.689)	(14.646.236.498)	(2.559.905.507)	(346.621.662)	(959.545.654)	(28.436.253.010)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	67.000.000	2.879.083.961	8.973.459.478	2.639.308.734	1.027.578.205	15.586.430.378
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	7.185.609.669	3.744.210.704	8.783.254.009	2.178.267.940	1.514.347.315	23.405.689.637
Khấu hao trong năm	381.154.500	1.149.325.770	690.511.235	188.342.002	235.423.763	2.644.757.270
Thanh lý	(465.801.400)	-	-	-	-	(465.801.400)
Góp vốn vào Searee	(7.033.962.769)	(2.363.947.234)	(2.481.329.323)	(346.621.662)	(959.545.654)	(13.185.406.642)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	67.000.000	2.529.589.240	6.992.435.921	2.019.988.280	790.225.424	12.399.238.865
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	3.271.135.420	13.388.190.753	2.750.110.976	751.162.456	472.776.544	20.633.376.149
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	349.494.721	1.981.023.557	619.320.454	237.352.781	3.187.191.513

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 9.574.936.831 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.459.938.966 đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**Phần mềm
máy tính
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.712.426.260
--	---------------

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.166.702.739
Khấu hao trong năm	339.197.748

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.505.900.487
-------------------------------	---------------

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	545.723.521
-----------------------------	-------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	206.525.773
-------------------------------	-------------

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 609.009.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 609.009.000 đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2018 VND	2017 VND
Xây dựng hệ thống ERP	2.674.876.462	2.582.053.437
Khác	63.000.000	63.000.000
Tổng cộng	2.737.876.462	2.645.053.437

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	2.645.053.437	14.193.190.823
Mua sắm	92.823.025	2.397.039.896
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(13.945.177.282)
Số dư cuối năm	2.737.876.462	2.645.053.437

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	229.438.599.307	228.577.201.447
<i>Daifuku (Thailand) Limited</i>	40.169.574.086	-
<i>Khác</i>	189.269.025.221	228.577.201.447
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)(v))	10.909.977.397	2.276.632.000
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>240.348.576.704</u>	<u>230.853.833.447</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	59.741.351.808	104.643.684.320
<i>Công ty Cổ phần Pymepharco</i>	20.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh</i>	18.833.714.389	15.368.835.039
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>	10.257.367.672	17.737.500.000
<i>Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương</i>	8.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình</i>	-	39.143.820.782
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Quản lý Dự án Số 1</i>	-	17.382.764.966
<i>Công ty Cổ phần Sài Gòn Cam Ranh</i>	-	12.459.959.000
<i>Khác</i>	2.650.269.747	2.550.804.533
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)(vi))	82.344.995	-
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>59.823.696.803</u>	<u>104.643.684.320</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.896.936.679	17.044.064.670	(19.382.194.228)	6.558.807.121
Thuế TNDN	6.166.982.224	16.429.342.676	(10.720.148.757)	11.876.176.143
Thuế thu nhập cá nhân	753.920.227	12.353.744.816	(12.815.519.902)	292.145.141
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	9.549.385.174	(9.549.385.174)	-
Thuế nhà thầu	-	651.325.142	(651.325.142)	-
Thuế nhập khẩu	-	369.155.670	(369.155.670)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	138.911.269	(138.911.269)	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Thuế khác	-	90.870.945	(90.870.945)	-
Tổng cộng	15.817.839.130	56.630.800.362	(53.721.511.087)	18.727.128.405

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Chi phí dự án trích trước	100.493.329.463	145.856.764.938
Chi phí lãi vay	698.151.492	274.169.309
Chi phí khác	1.164.242.570	2.118.448.392
Tổng cộng	102.355.723.525	148.249.382.639

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Phải trả đội thi công	11.048.346.991	4.130.550.193
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.406.111.489	1.379.168.234
Phải trả khác cho nhân viên	1.119.401.106	774.868.753
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	579.396.800	964.095.847
Khác	5.763.435.587	1.291.712.652
Tổng cộng	19.916.691.973	8.540.395.679

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Vay ngân hàng	<u>538.001.806.186</u>	<u>1.326.323.050.519</u>	<u>(1.395.810.179.988)</u>	<u>468.514.676.717</u>

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

	2018 VND	2017 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	268.058.624.573	240.644.505.821
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	137.688.656.050	206.709.482.248
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	29.856.255.129	3.082.940.845
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	29.535.061.984	87.564.877.272
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	3.376.078.981	-
Tổng cộng	<u>468.514.676.717</u>	<u>538.001.806.186</u>

Các khoản vay tín chấp và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là để bổ sung nguồn vốn lưu động của Công ty.

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	3.154.631.543	2.186.323.717
Tăng dự phòng	894.289.046	1.950.966.331
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng	<u>(3.361.738.421)</u>	<u>(982.658.505)</u>
Số dư cuối năm	<u>687.182.168</u>	<u>3.154.631.543</u>

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	4.276.543.054	1.300.142.331
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 24)	15.491.328.564	14.000.218.375
Sử dụng trong năm	(5.763.295.556)	(11.023.817.652)
Số dư cuối năm	<u>14.004.576.062</u>	<u>4.276.543.054</u>

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	2018 VND	2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.664.239.434	1.430.252.834
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	<u>1.278.136.738</u>	<u>1.716.922.932</u>
Tổng cộng	<u>2.942.376.172</u>	<u>3.147.175.766</u>

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	3.147.175.766	2.979.601.193
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 33)	<u>(204.799.594)</u>	<u>167.574.573</u>
Số dư cuối năm	<u>2.942.376.172</u>	<u>3.147.175.766</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chủ yếu liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2018 và năm 2017 là 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	2018	2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký	32.495.397	32.495.397
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	32.495.397	32.495.397
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.780.000)	(13.040)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.715.397	32.482.357

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2018		2017	
	Cổ phiếu phổ thông	(%)	Cổ phiếu phổ thông	(%)
Taisei Oncho Co., Ltd	8.099.506	24,92	8.099.506	24,92
Ông Nguyễn Thanh Sơn	7.500.000	23,08	-	-
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần	4.152.000	12,78	4.152.000	12,78
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	-	-	7.860.028	24,19
Các cổ đông khác	10.963.891	33,74	12.370.823	38,07
Cổ phiếu quỹ	1.780.000	5,48	13.040	0,04
Tổng cộng	32.495.397	100,00	32.495.397	100,00

(c) Tình hình biến động vốn góp của chủ sở hữu

	Cổ phiếu thường	
	Số cổ phiếu	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	24.374.916	243.749.160.000
Cổ phiếu mới phát hành	8.120.481	81.204.810.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	32.495.397	324.953.970.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	32.495.397	324.953.970.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	42.876.161.885	63.655.911.114	392.214.378.971
Vốn tăng trong năm	81.204.810.000	(41.933.145.972)	-	(39.271.664.028)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	73.768.231.260	73.768.231.260
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.823.080.732	(15.823.299.107)	(14.000.218.375)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(51.971.901.100)	(51.971.901.100)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	324.953.970.000	284.019.059	(284.019.059)	5.427.578.589	69.628.942.167	400.010.490.756
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	74.204.225.992	74.204.225.992
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	(15.491.328.564)	(15.491.328.564)
Cổ tức công bố (*) (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(25.086.205.600)	(25.086.205.600)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành (**)	-	-	(28.954.388.040)	-	-	(28.954.388.040)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	324.953.970.000	284.019.059	(29.238.407.099)	5.427.578.589	103.255.633.995	404.682.794.544

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/ĐHĐCĐ/NQ/18 ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Công ty đã thông qua việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và công bố cổ tức bằng tiền đợt cuối năm 2017.

(**) Theo các Báo cáo kết quả giao dịch ngày 22 tháng 2 năm 2018 và ngày 26 tháng 12 năm 2018, Công ty đã lần lượt mua lại 1.124.600 cổ phiếu và 642.360 cổ phiếu đã phát hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN

25 CỐ TỨC

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	964.095.847	579.550.900
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 24)	25.086.205.600	51.971.901.100
<i>Cổ tức đợt cuối năm 2017: 800 VNĐ/cổ phiếu</i>	25.086.205.600	-
<i>Cổ tức đợt 1 năm 2017: 700 VNĐ/cổ phiếu</i>	-	22.737.649.900
<i>Cổ tức đợt cuối năm 2016: 1.200 VNĐ/cổ phiếu</i>	-	29.234.251.200
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(25.470.904.647)	(51.587.356.153)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 17)	<u>579.396.800</u>	<u>964.095.847</u>

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	2018	2017
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	27.592.321.012	27.592.321.012
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.013,51	1.104,80
Bảng Anh (GBP)	7,16	7,16
Đô la Úc (AUD)	0,67	0,67

27 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu từ công trình xây dựng	1.525.497.419.156	1.274.746.961.413
Doanh thu cho thuê	1.189.973.804	-
Doanh thu bán hàng	285.247.080	3.206.013.409
Tổng cộng	<u>1.526.972.640.040</u>	<u>1.277.952.974.822</u>
Khoản giảm trừ		
Giảm giá từ công trình xây dựng	-	(806.566.949)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ công trình xây dựng	1.525.497.419.156	1.273.940.394.464
Doanh thu thuần cho thuê	1.189.973.804	-
Doanh thu thuần bán hàng	285.247.080	3.206.013.409
Tổng cộng	<u>1.526.972.640.040</u>	<u>1.277.146.407.873</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2018	2017
	VND	VND
Giá vốn của các công trình xây dựng	1.408.886.353.900	1.144.503.593.649
Giá vốn cho thuê	1.095.633.367	-
Giá vốn hàng bán	280.416.921	3.291.473.404
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	200.060.293	40.303.263
Tổng cộng	1.410.462.464.481	1.147.835.370.316

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018	2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.091.794.841	19.089.383.643
Lãi do thanh lý khoản đầu tư tài chính	11.400.000.000	-
Cổ tức (Thuyết minh 34(a)(iv))	9.362.492.216	8.519.651.953
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	288.860.066	186.776.117
Lợi nhuận được chia từ công ty con (Thuyết minh 34(a)(iv))	-	6.478.238.558
Khác	-	4.426.078
Tổng cộng	41.143.147.123	34.278.476.349

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	31.807.425.082	21.121.242.926
Chiết khấu thanh toán	1.878.419.588	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	122.983.784	168.615.641
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	55.518.403	-
Tổng cộng	33.864.346.857	21.289.858.567

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	35.157.191.287	51.335.230.933
Chi phí dịch vụ ngoài	13.404.841.429	12.438.927.068
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8)	3.139.308.880	5.835.599.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.168.111.164	1.480.145.830
Chi phí công cụ, dụng cụ	640.251.304	542.846.147
Hoàn nhập chi phí nhân viên trích trước	(6.606.086.793)	(4.818.058.569)
Chi phí khác	3.577.047.275	2.325.060.599
	<u>50.480.664.546</u>	<u>69.139.751.882</u>
Tổng cộng	<u><u>50.480.664.546</u></u>	<u><u>69.139.751.882</u></u>

32 THU NHẬP KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn	17.112.999.635	-
Tài sản được tài trợ	-	13.476.140.890
Khác	1.020.459.531	1.208.688.482
	<u>18.133.459.166</u>	<u>14.684.829.372</u>
Tổng cộng	<u><u>18.133.459.166</u></u>	<u><u>14.684.829.372</u></u>

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	90.838.368.262	86.953.461.979
Thuế tính ở thuế suất 20%	18.167.673.652	17.390.692.396
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.872.498.444)	(5.694.806.280)
Chi phí không được khấu trừ	473.728.470	1.093.269.004
Điều chỉnh thuế các năm trước	(134.761.409)	396.075.599
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời	(204.799.594)	167.574.573
	<u>16.429.342.676</u>	<u>13.352.805.292</u>
Thuế TNDN - hiện hành (*)	16.429.342.676	13.352.805.292
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	204.799.594	(167.574.573)
	<u>16.634.142.270</u>	<u>13.185.230.719</u>
Tổng cộng	<u><u>16.634.142.270</u></u>	<u><u>13.185.230.719</u></u>

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	2018 VND	2017 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Searee	Công ty con	Bán hàng	47.162.343.113	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam (*)	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	5.450.545.526	1.895.999.640
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam (*)	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ xây dựng	671.000.100	385.098.650
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Bán hàng	285.247.080	1.414.772.000
Tổng cộng			<u>53.569.135.819</u>	<u>3.695.870.290</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ				
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Searee	Công ty con	Mua dịch vụ xây dựng	63.747.867.742	-
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Mua dịch vụ xây dựng	40.221.837.920	285.201.249
		Mua hàng	-	893.321.048
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam (*)	Cổ đông lớn	Thuê văn phòng	4.681.955.340	4.558.470.840
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	739.421.818	-
Tổng cộng			<u>109.391.082.820</u>	<u>5.736.993.137</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt				
		Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	5.695.830.970	7.974.915.986
		Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.929.333.333	1.932.000.000
Tổng cộng			<u>7.625.164.303</u>	<u>9.906.915.986</u>
iv) Các giao dịch khác				
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Thu nhập lãi	378.209.567	890.938.590
		Lợi nhuận được chia	-	6.478.238.558
		Dịch vụ khác	594.356.105	583.971.999
Tổng cộng			<u>972.565.672</u>	<u>7.953.149.147</u>
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	8.232.840.000	8.232.840.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc tế	Bên liên quan	Cổ tức được chia Thu nhập lãi	1.129.652.216 706.147.626	286.811.953 669.944.444
Tổng cộng			<u>1.835.799.842</u>	<u>956.756.397</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	2018 VND	2017 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam (*)	Bên liên quan	Dịch vụ xây dựng	4.886.808.298	15.313.414.079
Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat (*)	Bên liên quan	Dịch vụ xây dựng	238.332.607	476.665.213
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam (*)	Cổ đông lớn	Dịch vụ xây dựng	-	15.828.920
Tổng cộng			<u>5.125.140.905</u>	<u>15.805.908.212</u>
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)				
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	-	4.978.318.494
Tổng cộng			<u>-</u>	<u>4.978.318.494</u>
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))				
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Lợi nhuận được chia	3.613.577.955	3.613.577.955
		Cho vay	-	10.000.000.000
		Dịch vụ khác	970.710.940	4.158.738.431
Tổng cộng			<u>4.584.288.895</u>	<u>17.772.316.386</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc tế	Bên liên quan	Thu hồi vốn	-	1.404.000.000
		Thu nhập lãi	-	669.944.444
Tổng cộng			<u>-</u>	<u>2.073.944.444</u>
iv) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))				
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam (*)	Cổ đông lớn	Ký quỹ, ký cược	1.268.281.840	1.309.881.840
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)				
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	6.616.354.970	-
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Searee	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	4.293.622.427	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	-	2.276.632.000
Tổng cộng			<u>10.909.977.397</u>	<u>2.276.632.000</u>
vi) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)				
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam (*)	Cổ đông lớn	Dịch vụ xây dựng	82.344.995	-

(*) Từ ngày 9 tháng 5 năm 2018, Công ty Cổ phần Sao Phương Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam và Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat không còn là các bên liên quan với Công ty.

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	2018 VND	2017 VND
Dưới 1 năm	3.736.500.000	4.418.500.000
Từ 1 đến 5 năm	10.835.850.000	16.926.700.000
Trên 5 năm	-	15.879.233.333
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	14.572.350.000	37.224.433.333

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 20 tháng 3 năm 2019.



Lý Quốc Tuấn
Người lập



Nguyễn Châu Trân
Kế toán trưởng



Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc